PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 21 tháng 02 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,30			3,67	0,63	275.400	1.010.718	173.502	1.184.220
2	Gạo tẻ máy	Kg	21,00			18,70	2,30	25.200	471.240	57.960	529.200
3	Lươn	Kg	2,00			1,75	0,25	241.500	422.625	60.375	483.000
4	Thit lợn mông	Kg	5,80			5,20	0,60	140.700	731.640	84.420	816.060
5	Đậu phụ	Kg	2,40			2,10	0,30	34.560	72.576	10.368	82.944
6	Chuối xanh	Kg	2,20			1,90	0,30	21.000	39.900	6.300	46.200
7	Cà rốt	Kg	2,20			2,05	0,15	23.100	47.355	3.465	50.820
8	Cà chua	Kg	1,70			1,60	0,10	33.600	53.760	3.360	57.120
9	Khoai tây	Kg	6,40			5,60	0,80	25.200	141.120	20.160	161.280
10	Cà rốt	Kg	1,50			1,20	0,30	23.100	27.720	6.930	34.650
11	Xương đuôi	Kg	3,00			2,65	0,35	100.800	267.120	35.280	302.400
12	Tía tô	Kg	0,10			0,09	0,01	65.100	5.859	651	6.510
13	Quả chua me	Kg	0,40			0,35	0,05	46.200	16.170	2.310	18.480
14	Gừng tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	52.500	4.725	525	5.250
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	65.100	5.859	651	6.510
16	Dầu đậu tương	Kg	1,80			1,55	0,25	71.280	110.484	17.820	128.304
17	Bột canh	Kg	0,60			0,50	0,10	29.160	14.580	2.916	17.496
18	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	5.184
19	Hành củ tươi	Kg	0,11			0,10	0,01	73.500	7.350	735	8.085
20	Quả thanh long	Kg	15,30			13,00	2,30	50.400	655.200	115.920	771.120
21	Sữa chua(hộp)	Kg	17,85			17,85		68.657	1.225.530		1.225.530
22	Bánh mỳ	Kg	10,40			10,40		46.175	480.220		480.220
23	Bánh đa	Kg	2,30				2,30	27.000		62.100	62.100
24	Thịt ngan	Kg	1,30				1,30	178.500		232.050	232.050
25	Nấm hương khô	Kg	0,02				0,02	325.500		6.510	6.510
26	Thit lợn mông	Kg	0,60				0,60	140.700		84.420	84.420
	Cộng								**5.816.417**	**989.246**	
	Tổng cộng								**6.805.663**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Phùng Thị Mai	

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 21/02/2025 14:26:54
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

Ký bởi: PHÙNG THỊ MAI
Thời gian ký: 21/02/2025 14:19:57
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 21 tháng 02 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 297** **- 3 tuổi: 56** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 254 **- 4 tuổi: 93** **+ Nhà trẻ: 43** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 105 **- Cơm thường: 43**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,67	0,63	3,67	0,63	990,9	170,1			954,2	163,8			1.394,6	239,4	18.129,8	3.112,2
2	Gạo tẻ máy	18,70	2,30	18,70	2,30			1.477,3	181,7			187,0	23,0	14.193,3	1.745,7	64.328,0	7.912,0
3	Lươn	1,75	0,25	1,14	0,16	209,3	29,9			133,1	19,0			2,3	0,3	2.047,5	292,5
4	Thit lợn mông	5,20	0,60	5,10	0,59	968,2	111,7			1.900,8	219,3					17.122,6	1.975,7
5	Đậu phụ	2,10	0,30	2,10	0,30			228,9	32,7			113,4	16,2	14,7	2,1	1.995,0	285,0
6	Chuối xanh	1,90	0,30	1,29	0,20			15,5	2,4			6,5	1,0	211,9	33,5	956,1	151,0
7	Cà rốt	2,05	0,15	1,83	0,13			27,5	2,0			3,7	0,3	143,1	10,5	715,6	52,4
8	Cà chua	1,60	0,10	1,52	0,10			9,1	0,6			3,0	0,2	60,8	3,8	304,0	19,0
9	Khoai tây	5,60	0,80	4,87	0,70			97,4	13,9			4,9	0,7	1.018,2	145,5	4.531,0	647,3
10	Cà rốt	1,20	0,30	1,07	0,27			16,1	4,0			2,1	0,5	83,8	20,9	418,9	104,7
11	Xương đuôi	2,65	0,35	0,85	0,11	113,6	15,0			265,4	35,1					2.840,8	375,2
12	Tía tô	0,09	0,01	0,07	0,01			2,1	0,2					2,4	0,3	18,0	2,0
13	Quả chua me	0,35	0,05	0,30	0,04			5,7	0,8					14,3	2,0	80,3	11,5
14	Gừng tươi	0,09	0,01	0,09	0,01			0,4	0,0			0,7	0,1	4,6	0,5	26,1	2,9
15	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
16	Dầu đậu tương	1,55	0,25	1,55	0,25							1.550,0	250,0			13.950,0	2.250,0
17	Bột canh	0,50	0,10	0,50	0,10												
18	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
19	Hành củ tươi	0,10	0,01	0,08	0,01			1,0	0,1			0,3	0,0	3,3	0,3	19,8	2,0
20	Quả thanh long	13,00	2,30	13,00	2,30			169,0	29,9					1.131,0	200,1	5.200,0	920,0
21	Sữa chua(hộp)	17,85		17,85		589,1				660,5				642,6		10.888,5	
22	Bánh mỳ	10,40		10,40				821,6				83,2		5.470,4		25.896,0	
23	Bánh đa		2,30		2,30				163,3				52,9		1.140,8		4.508,0
24	Thịt ngan		1,30		0,59		104,1				127,5						1.562,0
25	Nấm hương khô		0,02		0,02				6,5				0,7		4,2		49,3
26	Thit lợn mông		0,60		0,59		111,7				219,3						1.975,7
	Cộng					**2.880,3**	**543,6**	**2.872,5**	**438,3**	**3.914,0**	**784,0**	**1.954,8**	**345,6**	**24.400,9**	**3.551,0**	**169.546,6**	**26.219,0**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**11,3**	**12,6**	**11,3**	**10,2**	**15,4**	**18,2**	**7,7**	**8,0**	**96,1**	**82,6**	**667,5**	**609,7**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	6.831.000 đ
- Hôm trước mang sang:	-24.796
- Đã chi:	6.805.663 đ
- Thừa:	25.337 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	541 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm,lươn om chuối đậu
	- Canh khoai tây cà rốt ninh xương/
*** Bữa chiều:**	- MG: Sữa chua bánh mì
	- NT: Bánh đa thịt ngan
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa bột shizu